

**CTCP TẬP ĐOÀN
BAMBOO CAPITAL
BAMBOO CAPITAL
GROUP JSC**



Số/No.: 21/2023/CBTT-BCG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2023
Ho Chi Minh City, March 31st, 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/*Hanoi Stock Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM/*HCM Stock Exchange*

Công ty/Company: Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital/*Bamboo Capital Group JSC*
Mã chứng khoán/Securities Code: BCG

Người thực hiện công bố thông tin/Submitted by: Ông (Mr.) Phạm Minh Tuấn

Chức vụ/Position: Phó Tổng Giám đốc/*Chief Operating Officer*

Địa chỉ/Address: 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM/*27C Quoc Huong, Thao Dien Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City.*

Điện thoại/Telephone: (028) 62 680 680

Fax: (028) 62 9911 88

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Information disclosure type: 24 hours Requested Irregular Periodic

Nội dung công bố thông tin/Content of Information disclosure:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital (BCG) công bố thông tin Báo cáo tài chính Riêng lẻ và Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2022.

Bamboo Capital Group Joint Stock Company (BCG) announces the Audited Separated and Consolidated Financial Statements of 2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại website: <https://bamboocap.com.vn/> mục Quan hệ Nhà đầu tư.



This information has been published on our company's website: <https://bamboocap.com.vn/> in Investor Relations section.

Tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung thông tin công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN/
INFORMATION DISCLOSURE
REPRESENTATIVE**

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/

CHIEF OPERATING OFFICER



PHẠM MINH TUẤN



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BAMBOO CAPITAL

*Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*



Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh - Tel: 028.38205944 - Fax: 028.38205942

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	08 - 11
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13 - 14
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	15 - 21



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 27 ngày 07/10/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 5.334.676.220.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.334.676.220.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lắp trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mủ côm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Bán mô tô, xe máy. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Sản xuất thảm, chăn, đệm. Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống). Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Bán buôn thực phẩm. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Khai thác gỗ. Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Bán lẻ phân bón. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium. Bảo hiểm phi nhân thọ.

4. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2022 của Công ty được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

5. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



6. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện theo Pháp luật

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch HĐQT
Ông	Nguyễn Thế Tài	Phó Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám Đốc
Ông	Nguyễn Thanh Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT - Phó Tổng Giám Đốc
Ông	Phạm Minh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT - Phó Tổng Giám Đốc
Ông	Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên HĐQT
Ông	Bùi Thành Lâm	Thành viên HĐQT
Ông	Phạm Nguyễn Thiên Chương	Thành viên HĐQT
Ông	Tan Bo Quan, Andy	Thành viên HĐQT
Ông	Khuất Tuấn Anh	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 06/05/2022)
Ông	Nguyễn Tùng Lâm	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 06/05/2022)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Thế Tài	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Hoàng Thị Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Hữu Quốc	Kế toán trưởng (bổ nhiệm từ 01/07/2022)

Ban Kiểm soát

Ông	Đình Hoài Châu	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 22/07/2022)
Ông	Đông Hải Hà	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 22/07/2022)
Ông	Nguyễn Việt Cường	Thành viên
Ông	Kou Kok Yiow	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông	Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch HĐQT
Ông	Nguyễn Thế Tài	Tổng Giám đốc

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và thành viên Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

172
IG T
HH
TU
KẾ
M TI
NAM
THC

8. Công bố trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị với Báo cáo tài chính hợp nhất

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

9. Cam kết khác

Chủ tịch Hội đồng Quản trị cam kết rằng Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2023

TM. Hội đồng Quản trị

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Hồ Nam

Số: 376/BCKT/TC/2023/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BAMBOO CAPITAL

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital được lập ngày 20/03/2023 từ trang 08 đến trang 71, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Lê Đình Ấy

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3770-2023-142-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Vũ

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0699-2023-142-1

1117:
CÔNG TY
TNHH
DỊCH VỤ TƯ
VẤN KẾ
TOÁN VÀ KIỂM T
PHÍA NAM
T.P.H.C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.761.709.186.975	16.238.689.244.477
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	629.496.375.653	1.044.039.648.431
1. Tiền	111		540.796.375.653	653.309.648.431
2. Các khoản tương đương tiền	112		88.700.000.000	390.730.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	510.594.134.175	1.583.414.128.890
1. Chứng khoán kinh doanh	121		43.541.748.890	1.001.401.748.890
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		467.052.385.285	582.012.380.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.461.025.497.288	10.285.205.921.122
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	805.844.968.489	520.123.014.077
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	4.156.530.289.385	1.265.926.628.464
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	178.769.483.975	513.326.232.039
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	8.417.728.411.826	8.216.216.084.455
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(97.936.214.038)	(230.474.595.564)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		88.557.651	88.557.651
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	2.754.762.193.315	2.866.554.053.670
1. Hàng tồn kho	141		2.793.060.545.800	2.866.554.053.670
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(38.298.352.485)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		405.830.986.544	459.475.492.364
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	59.914.273.264	37.387.174.879
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		342.369.166.568	420.724.094.059
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16	3.547.546.712	1.364.223.426

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.058.698.158.301	21.450.636.661.248
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.036.158.545.330	9.771.775.848.219
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03	56.400.000.000	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	50.000.000.000	190.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	10.929.758.545.330	9.581.775.848.219
II. Tài sản cố định	220		8.112.831.678.532	5.832.109.332.974
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	7.706.358.008.785	5.818.528.552.748
- Nguyên giá	222		8.899.057.038.021	6.292.017.516.316
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.192.699.029.236)	(473.488.963.568)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	11.043.524.438	11.117.573.462
- Nguyên giá	225		17.888.753.803	14.440.036.237
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.845.229.365)	(3.322.462.775)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	395.430.145.309	2.463.206.764
- Nguyên giá	228		446.657.218.165	44.529.603.435
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(51.227.072.856)	(42.066.396.671)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	2.617.616.475.893	3.320.674.728.240
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		41.300.000.000	1.233.246.917.941
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.576.316.475.893	2.087.427.810.305
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	3.694.273.964.370	1.631.136.383.061
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.452.319.693.819	1.500.659.371.036
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		126.119.156.293	20.119.156.293
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.144.885.742)	(522.144.268)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		116.980.000.000	110.880.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		597.817.494.176	894.940.368.748
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	210.679.868.799	311.214.809.552
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		140.781.838.981	70.054.964.575
5. Lợi thế thương mại	269		246.355.786.396	513.670.594.621
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		43.820.407.345.276	37.689.325.905.725



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		30.021.280.555.257	29.339.761.323.132
I. Nợ ngắn hạn	310		11.380.169.032.120	10.197.137.592.712
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	1.981.773.747.641	1.300.912.821.941
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	3.259.131.147.761	2.168.725.582.720
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	265.277.761.505	291.604.195.632
4. Phải trả người lao động	314		32.150.747.905	28.154.675.762
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	542.831.418.466	265.990.760.280
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10.127.380.682	6.494.791.812
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.916.981.921.631	3.152.519.316.049
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.20	3.035.520.410.292	2.798.470.330.553
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	330.545.000.866	177.865.988.145
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.829.495.371	6.399.129.818
II. Nợ dài hạn	330		18.641.111.523.137	19.142.623.730.420
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	191.037.276.046	2.577.764.790.902
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.15	-	40.000.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		18.454.994	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	6.547.555.089.529	5.159.205.072.090
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	11.687.767.651.941	10.883.983.426.593
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21	-	365.750.000.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		213.008.644.651	114.555.550.620
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19	1.724.405.975	1.364.890.215

1729
 G TY
 HH
 TUV
 KẾT
 M TOÁN
 NAM
 HỒ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.799.126.790.020	8.349.564.582.593
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	13.799.126.790.020	8.349.564.582.593
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		5.334.676.220.000	2.975.371.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.334.676.220.000	2.975.371.740.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		866.926.422.000	(233.004.000)
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		21.404.860.000	21.404.860.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.908.796.261	3.908.270.221
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		464.287.634	463.478.572
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		426.546.946.425	571.767.743.807
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		17.252.315.476	(37.162.457.328)
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		409.294.630.949	608.930.201.135
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7.145.199.257.700	4.776.881.493.993
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		43.820.407.345.276	37.689.325.905.725

Người lập biểu



Huỳnh Minh Trường

Kế toán trưởng



Phạm Hữu Quốc



Ngày 20 tháng 03 năm 2023

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Hồ Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL01	4.595.934.767.679	2.618.253.996.316
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL01	64.741.593.534	28.795.402.541
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.531.193.174.145	2.589.458.593.775
4. Giá vốn hàng bán	11	VL02	3.211.621.946.872	1.650.466.787.299
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.319.571.227.273	938.991.806.476
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL03	2.548.093.885.636	2.346.063.057.042
7. Chi phí tài chính	22	VL04	2.401.761.378.741	1.483.743.470.592
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.434.853.960.245	1.012.043.165.222
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		50.582.466	(56.409.574.561)
9. Chi phí bán hàng	25	VL05	215.786.591.177	98.413.395.312
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL05	483.455.987.491	369.133.623.849
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		766.711.737.967	1.277.354.799.204
12. Thu nhập khác	31	VL07	44.714.922.024	11.749.421.741
13. Chi phí khác	32	VL08	21.191.509.543	23.145.374.511
14. Lợi nhuận khác	40		23.523.412.481	(11.395.952.770)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		790.235.150.447	1.265.958.846.434
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VL09	216.053.166.535	252.025.403.877
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VL10	33.489.231.668	13.590.810.341
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		540.692.752.244	1.000.342.632.216
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		349.549.655.182	608.930.201.135
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		191.143.097.062	391.412.431.081
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL11	715	2.678
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VL12	715	2.678

Người lập biểu

Huỳnh Minh Trường

Kế toán trưởng

Phạm Hữu Quốc

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Hồ Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		790.235.150.447	1.265.958.846.434
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		566.386.689.760	401.110.136.362
- Các khoản dự phòng	03		192.476.630.354	8.045.430.921
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		20.242.145.210	(4.671.694.109)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.162.208.331.661)	(2.136.646.251.389)
- Chi phí lãi vay	06		1.451.109.984.220	1.012.043.165.222
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.858.242.268.330	545.839.633.441
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(8.383.824.213.769)	429.573.743.279
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(330.748.471.038)	(692.296.393.213)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.851.178.620.167	(7.228.785.804.732)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		26.296.100.012	(3.826.859.596)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		819.670.000.000	(994.560.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.161.735.291.273)	(959.815.159.608)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(242.739.909.108)	(94.573.446.636)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.850.000	3.780.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(44.977.435.138)	(13.638.137.314)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.608.631.481.817)	(9.012.078.644.379)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.452.957.149.419)	(2.153.024.873.461)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		83.490.601.635	420.218.181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.132.363.638.280)	(1.397.259.208.509)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.395.193.588.340	142.927.850.420
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.518.373.547.253)	(3.278.704.111.290)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.647.734.264.366	4.758.123.089.086
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(53.303.838.734)	956.503.458.628
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.030.579.719.345)	(971.013.576.945)

01172
CÔNG TY
HỮU TÀI
KIỂM
PHẦN
T.P.V

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		5.512.837.775.380	1.563.417.396.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		9.431.682.871.882	14.524.415.243.151
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.351.320.245.270)	(5.543.760.597.576)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(4.530.894.648)	(2.970.639.710)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(364.018.932.212)	(417.581.080.874)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.224.650.575.132	10.123.520.320.991
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(414.560.626.030)	140.428.099.667
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.044.039.648.431	903.386.455.277
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		17.353.251	225.093.487
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VII	629.496.375.653	1.044.039.648.431

Người lập biểu

Huỳnh Minh Trường

Kế toán trưởng

Phạm Hữu Quốc

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Hồ Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 27 ngày 07/10/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 5.334.676.220.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.334.676.220.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lắp trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mủ côm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Bán mô tô, xe máy. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Sản xuất thảm, chăn, đệm. Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống). Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Bán buôn thực phẩm. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Khai thác gỗ. Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Bán lẻ phân bón. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium. Bảo hiểm phi nhân thọ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.

6. Số lượng nhân viên: Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 73 nhân viên.

7. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2022, Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital có 01 (một) văn phòng đại diện, 09 (chín) Công ty con kiểm soát trực tiếp và 32 (ba mươi hai) Công ty con kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Ngoài ra, Công ty có 02 (hai) Công ty liên kết sở hữu trực tiếp và 11 (mười một) Công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Công ty con.

Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	41 Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	0 Công ty
- Số lượng các Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:	13 Công ty

a. Danh sách văn phòng đại diện

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital tại Tp. Hà Nội	Số 44 Nguyễn Thái Học, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Tp. Hà Nội.

b. Danh sách các Công ty con kiểm soát trực tiếp được hợp nhất trong báo cáo

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	51,63%	51,63%
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Khu TTCN Nhơn Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định.	66,69%	65,17%
Công ty Cổ phần BCG Land	22A Đường số 7, Phường An Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	71,53%	66,97%
Công ty Cổ phần BCG Energy	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	82,18%	82,18%
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Thôn Phong An, Xã Cát Trinh, Huyện Phú Cát, Tỉnh Bình Định	80,00%	80,00%
Công ty Cổ phần BCG Financial	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	80,00%	80,00%
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	117-119 Lý Chính Thắng, Phường 7, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.	80,64%	78,71%
Công ty TNHH MTV Helios Village	Thôn 7, Xã Đắk Hạ, Huyện Đắk Glong, Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Quốc lộ 1D, Khu vực 2, Phường Ghềnh Ráng, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	100%	86,72%

7. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

c. Danh sách các Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác và Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Áp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang.	51,00%	25,82%
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	51,00%	26,33%
Công ty Cổ phần TCD Plus	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	80,00%	41,31%
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đồng Bắc Sông Cầu, Xã Xuân Hải, Thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên.	95,00%	61,91%
Công ty Cổ phần Tapiotek	Tổ 7, Khu phố 4, Thị trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh.	51,00%	33,24%
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Quốc lộ 1D, Khu phố 1, Bãi Xếp, Phường Ghềnh Ráng, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	70,00%	46,88%
Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	65,00%	43,53%
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	L17-11, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	65,00%	43,53%
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Khối 1, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.	89,00%	59,60%
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Hẻm 1, Đường TL 934, Ấp Hòa Mỹ, TT Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng.	90,00%	73,96%
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	31 Đường số 10, Ấp 4, KDC Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	90,00%	73,96%
Công ty Cổ phần Skylar	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99,00%	81,36%
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Tỉnh lộ 639, thôn 8 Đông, Xã Mỹ Thắng, Huyện Phú Mỹ, Tỉnh Bình Định.	51,00%	33,92%
Công ty Cổ phần Greensky Infnitive	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	74,90%	60,94%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Buôn Chư Jut, Xã Chư Gu, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai.	100%	67,21%

7. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

c. Danh sách các Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo (Tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	Căn PG02-09, Khóm 3, Phường 2, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.	100%	82,10%
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	Căn PG02-09, Khóm 3, Phường 2, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.	100%	82,12%
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	25/10 Đường số 3, Khu phố 2, Phường An Khánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99,00%	81,36%
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Căn PG3-17, Dãy SH4, Đường số 7A, Khóm 5, Phường 1, Tp. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.	51,00%	41,49%
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Căn PG3-17, Dãy SH4, Đường số 7A, Khóm 5, Phường 1, Tp. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.	99,98%	41,48%
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Số 356, tổ 13, ấp Phú Tân, Xã Trung Nghĩa, Huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long.	50,50%	41,50%
Công ty Cổ phần Casper Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99,00%	80,54%
Công ty Cổ phần Cosmos Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99,00%	80,54%
Công ty Cổ phần Herb Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	69,00%	56,14%
Công ty Cổ phần Orchid Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	69,00%	56,14%
Công ty Cổ phần Violet Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	69,00%	56,14%
Công ty Cổ phần BCG GAIA	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	50,82%	41,77%
Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang	59 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.	85,71%	67,47%
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	Số 31 Đường số 10, Ấp 4, Khu dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	100%	41,86%
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Số 90 Đường số 10, Ấp 4, Khu dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	100%	41,86%
Công ty Cổ phần E power 1	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99,80%	82,01%
Công ty TNHH Cơ điện Skylar5	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	100%	81,36%



7. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

d. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH B.O.TĐT 830	90 Đường số 10, Ấp 4, Khu dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	48,00%	48,00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, Tp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.	21,01%	21,01%

e. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết sở hữu gián tiếp thông qua công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Taxi Việt Nam	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh.	30,00%	15,49%
Công ty TNHH Skylight Power	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	50,00%	41,09%
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	Thôn Nà Pán I, Xã Vũ Sơn, Huyện Bắc Sơn, Tỉnh Lạng Sơn.	43,85%	28,58%
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	43 Phan Bội Châu, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.	20,00%	10,33%
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	49,00%	40,27%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	218 Võ Văn Ngân, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	49,00%	32,81%
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	50,00%	40,68%
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Côn Bắp	Côn Bắp, Phường Cẩm Nam, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	48,10%	32,21%
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	Số 19, đường số 37, Khu phố 5, P. An Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	49,00%	25,30%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Long	Tổ 21, khu 4B, đường Hậu Cẩn, Phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.	40,63%	20,98%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	20,00%	10,33%



II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền đi động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.



c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoại lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

1720-C
CÔNG TY
THÀNH
TẬP VỐN
H KẾ TO
M TOÁN
NAM
HỒ CHÍ

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Máy móc thiết bị	03 - 20
- Thiết bị văn phòng	03 - 10
- Phần mềm máy tính	03 - 05
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.



Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

01171
CÔNG TY
TNHH
HỮU TƯ
HÌNH KÍ
KIỂM T
PHÍA NA
T.P.H.C

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



d. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực (khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm) cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc hoặc khi nhận được xác nhận thanh toán tái bảo hiểm từ các công ty nhượng tái bảo hiểm cho hoạt động nhận tái bảo hiểm. Khoản doanh thu này bao gồm phí bảo hiểm phải thu đến hạn và không bao gồm doanh thu phí bảo hiểm nhận được trước ngày đến hạn và phí bảo hiểm phải thu bị quá hạn trên 30 ngày.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.



15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường và chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường, chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong năm tài chính dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Những thay đổi trong các ước tính chi phí bồi thường (chi phí giám định tổn thất và bồi thường) được thường xuyên rà soát lại, và chênh lệch giữa các ước tính bồi thường phải trả với số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm khi mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Các khoản thu đòi bồi thường, như thanh lý tài sản tổn thất đã xử lý bồi thường hoặc thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị thực tế có thể thực hiện được và được ghi nhận là các khoản giảm trừ cho chi phí bồi thường bảo hiểm trong năm.

17. Chi phí khai thác bảo hiểm

Toàn bộ các chi phí khai thác bảo hiểm trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc tái tục hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

10011
CÔNG
TY
CH VỤ
CHÍNH
Ả KIỂM
PHÍA I
T.P.I

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

22. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

23. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;
- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua;
- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ.

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.



Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát - Mã số 62".

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Các khoản vay trong nội bộ

Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn", "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn", khoản mục "Phải thu về cho vay ngắn hạn", "Phải thu về cho vay dài hạn khác" phải được loại trừ toàn bộ. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

e. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền (*)

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
9.207.597.196	11.327.880.334
531.429.243.437	641.671.850.594
159.535.020	309.917.503
88.700.000.000	390.730.000.000
629.496.375.653	1.044.039.648.431

Ghi chú:

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại của Công ty và các Công ty con. Trong đó, có 46.600.000.000 VND đã được thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng (xem Thuyết minh V.20).

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

a. Ngắn hạn

- Dragon Lane Investment Holding Limited
- Công ty Mua Bán Điện Tập đoàn-Điện lực Việt Nam
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Dịch Vụ VHM
- Các khách hàng khác

b. Dài hạn

Số cuối năm	Số đầu năm
805.844.968.489	520.123.014.077
-	66.488.234.400
139.630.721.557	51.858.797.405
176.420.010.000	-
489.794.236.932	401.775.982.277

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

a. Ngắn hạn

- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Orchid
- Công ty Powerchina International Group Limited (PCI)
- Công ty TNHH TMDV MTV Huỳnh Phát Huy
- Công ty Cổ phần Plus Investment
- Công ty Cổ phần Thương Mại Vũ Tuấn
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Dịch Vụ VHM
- Công ty Cổ phần Đầu tư NNT
- Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co.,Ltd
- Các khách hàng khác

b. Dài hạn

- Các khách hàng khác

Số cuối năm	Số đầu năm
4.156.530.289.385	1.265.926.628.464
98.375.000.000	156.202.000.000
142.937.642.745	-
788.937.900.000	-
363.791.307.230	497.811.000.000
116.151.000.000	182.963.000.000
426.000.000.000	-
588.039.990.000	-
188.659.183.656	-
1.443.638.265.754	428.950.628.464
56.400.000.000	-
56.400.000.000	-



4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

		Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh		43.541.748.890		-	1.001.401.748.890		-
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu Khí	(1)	853.200	2.592.000	-	853.200	853.200	-
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	(1)	53.000.000	70.000.000	-	53.000.000	53.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	(1)	445.939.200	594.000.000	-	445.939.200	445.939.200	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	(1)	451.655.840	1.014.990.000	-	451.655.840	451.655.840	-
- Công ty Cổ phần Viễn Liên	(1)	257.400	428.400	-	257.400	257.400	-
- Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Cần Thơ	(1)	43.250	18.960	-	43.250	43.250	-
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	(2)	3.100.000.000	3.100.000.000	-	5.890.000.000	5.890.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị VINAHUD	(1)	4.560.000.000	7.797.600.000	-	4.560.000.000	4.560.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Điện Gia Huy	(2)	34.930.000.000	34.930.000.000	-	-	-	-
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Tiên Phong	(1)	-	-	-	990.000.000.000	1.662.525.000.000	-
Cộng		43.541.748.890		-	1.001.401.748.890		-

Ghi chú:

(1) Giá trị hợp lý được trình bày căn cứ theo số lượng cổ phiếu và giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HNX, HOSE, UpCom tại thời điểm 31/12/2022 và ngày 31/12/2021 nhằm mục đích tham khảo.

(2) Tại ngày 31/12/2022 và ngày 31/12/2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý tạm ước lượng theo giá trị sổ sách của doanh nghiệp.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
b.1 Ngắn hạn		467.052.385.285	467.052.385.285	582.012.380.000	582.012.380.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng	(3)	467.052.385.285	467.052.385.285	582.012.380.000	582.012.380.000
b.2 Dài hạn		116.980.000.000	116.980.000.000	110.880.000.000	110.880.000.000
- Trái phiếu Doanh nghiệp	(4)	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
- Trái phiếu Ngân hàng	(5)	10.880.000.000	10.880.000.000	10.880.000.000	10.880.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng	(6)	6.100.000.000	6.100.000.000	-	-
Cộng		584.032.385.285	584.032.385.285	692.892.380.000	692.892.380.000

Ghi chú:

(3) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 12 tháng của Công ty và các Công ty con tại các Ngân hàng. Trong đó, có 341,4 tỷ đồng đang được cầm cố cho nghĩa vụ thanh toán với Ngân hàng.

(4) Khoản đầu tư mua Trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios của Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải. Kỳ hạn trái phiếu là 05 năm. Lãi suất năm đầu tiên 8,5%/ năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tiền gửi cá nhân 12 tháng cộng với biên độ 3%/ năm. Ngoài ra, khoản trái phiếu này cũng được Công ty con dùng để đảm bảo cho khoản vay của bên thứ ba.

(5) Trong đó bao gồm:

- Khoản đầu tư 10.500.000.000 đồng của Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Land vào trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, kỳ hạn 8 năm với lãi suất được tính bằng lãi suất tham chiếu +0,9%/năm và được trả lãi định kỳ hàng năm.

- Khoản đầu tư 380.000.000 đồng của Công ty con - Công ty Cổ phần Tapiotek vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV) phát hành kỳ hạn 10 năm.

(6) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng của các Công ty con tại các Ngân hàng. Trong đó, có 100 triệu đồng đang được cầm cố cho nghĩa vụ thanh toán với Ngân hàng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.540.579.811.914	3.452.319.693.819	-	1.590.321.096.516	1.500.659.371.036	-
- Công ty Cổ phần Aussino Highland Agriculture (7)		-	-	-	1.104.000.000	637.181.951	-
- Công ty TNHH B.O.T ĐT830		103.200.000.000	15.699.822.600	-	103.200.000.000	18.570.851.481	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương (8)		-	-	-	136.500.000.000	147.228.250.349	-
- Công ty Taxi Việt Nam		34.256.228.875	31.492.095.018	-	34.256.228.875	30.894.730.894	-
- Công ty TNHH Skylight Power		24.952.712.350	22.794.509.743	-	24.942.712.350	23.817.138.388	-
- Công ty Cổ phần Hanwha - BCG Băng Dương (9)		-	-	-	255.000.000.000	248.928.354.287	-
- Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà		61.790.000.000	61.790.000.000	-	61.790.000.000	61.790.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ An Khang Land (10)		-	-	-	840.923.155.291	833.717.339.978	-
- Công ty Cổ phần BCG-SP Greensky		208.562.000.000	230.424.776.393	-	50.000.000.000	50.145.925.563	-
- Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Côn Bắp (11)		494.178.082.192	505.267.752.672	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch vụ Gia Khang (12)		1.017.663.263.769	981.947.585.700	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios (13)		545.000.000.000	547.297.615.314	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam		20.400.000.000	20.736.595.335	-	20.400.000.000	20.695.175.387	-
- Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M		2.205.000.000	10.050.000.905	-	2.205.000.000	4.246.686.359	-
- Công ty Cổ phần Băng Dương E&C (14)		28.823.524.728	23.517.050.458	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (15)		29.194.000.000	30.978.509.752	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Long (16)		970.355.000.000	970.323.379.930	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong (17)		-	-	-	60.000.000.000	59.987.736.400	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c.2 Đầu tư vào các đơn vị khác	126.119.156.293	124.974.270.551	(1.144.885.742)	20.119.156.293	19.597.012.025	(522.144.268)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Năng lượng Việt Nam	360.000.000	360.000.000	-	360.000.000	360.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bamboo Financial Corp	30.000.000.000	28.855.114.258	(1.144.885.742)	19.000.000.000	18.477.855.732	(522.144.268)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	69.210.933	69.210.933	-	69.210.933	69.210.933	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn lực & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	99.945.360	99.945.360	-	99.945.360	99.945.360	-
- Công ty Cổ phần Tracodi Power	590.000.000	590.000.000	-	590.000.000	590.000.000	-
- Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1 (18)	59.400.000.000	59.400.000.000	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong (17)	21.600.000.000	21.600.000.000	-	-	-	-
- Công ty TNHH Pegas (19)	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-	-	-
Cộng	3.666.698.968.207	3.577.293.964.370	(1.144.885.742)	1.610.440.252.809	1.520.256.383.061	(522.144.268)

Ghi chú:

(7) Thực hiện Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 31/2022/NQ/HĐQT-BCG ngày 29/3/2022, Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Aussino Highland Agriculture.

(8) Trong năm, Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Energy và Công ty Cổ phần BCG GAIA đã mua thêm để sở hữu 99,9% cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Năng lượng BCG - Băng Dương ("BCG - Băng Dương"). Theo đó, BCG - Băng Dương trở thành Công ty con kiểm soát gián tiếp.

(9) Trong năm, Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Energy và Công ty Cổ phần BCG GAIA đã mua thêm để sở hữu 99,9% cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương ("Hanwha - BCG Băng Dương"). Theo đó, Hanwha - BCG Băng Dương trở thành Công ty con kiểm soát gián tiếp.

(10) Trong năm, Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Land đã thoái một phần góp vốn tại Công ty con kiểm soát gián tiếp - Công ty Đầu Tư Thương Mại Dịch vụ Giá Khang nên Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch Vụ An Khang Land không còn là công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty con.

(11) Trong năm, Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Land đã thoái một phần góp vốn tại Công ty con kiểm soát gián tiếp - Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Côn Bắp ("Côn Bắp"). Theo đó, Côn Bắp không còn là Công ty con kiểm soát gián tiếp của Công ty và trở thành Công ty liên kết.

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY

a. Ngắn hạn

- Nguyễn Thanh Lịch
- Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương
- Công ty Cổ phần Green Solution
- Công ty Cổ phần Mega Solar
- Các khoản cho vay khác

b. Dài hạn

- Công ty TNHH TM Tổng hợp Phước Tiến
- Các khoản cho vay khác

Cộng

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	178.769.483.975	513.326.232.039
	-	163.000.000.000
	-	53.634.878.890
	48.855.000.000	65.348.000.000
	35.678.000.000	-
	94.236.483.975	231.343.353.149
	50.000.000.000	190.000.000.000
	-	190.000.000.000
	50.000.000.000	-
	228.769.483.975	703.326.232.039

6. PHẢI THU KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
a. Ngắn hạn	8.417.728.411.826	(9.695.951.421)	8.216.216.084.455	(139.426.098.937)
- Phải thu BHXH, BHYT	219.888.480	-	34.946.786	-
- Tạm ứng	844.277.412.911	(104.717.650)	790.287.621.721	(104.717.650)
- Kỳ cược, ký quỹ	20.987.791.425	(1.800.000.000)	16.707.472.910	(1.800.000.000)
- Phải thu khác	7.552.243.319.010	(7.791.233.771)	7.409.186.043.038	(137.521.381.287)
+ Công ty Cổ phần Artemis Investment (1)	1.510.699.136.985	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Chí Thủy (2)	906.043.020.275	-	162.578.583.564	-
+ Công ty Cổ phần Hibiscus	180.173.319.725	-	911.510.493.151	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Diamond	323.669.846.546	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Thăng Phương (3)	477.640.000.000	-	107.875.593.802	-
+ Công ty Cổ phần Tập Đoàn VNGROUP (4)	360.000.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Vạn Đạt	194.420.376.271	-	622.713.439.200	-
+ Công ty Cổ phần Năng Lượng Dương Phong (5)	654.621.917.808	-	-	-
+ Đối tượng khác	2.944.975.701.400	(7.791.233.771)	5.604.507.933.321	(137.521.381.287)

11172
CÔNG TY
TNHH
VU TL
NH KI
KIỂM T
HÀ NH
T.P.H

6. PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn	10.929.758.545.330	-	9.581.775.848.219	-
- Tạm ứng	400.000.000.000	-	315.548.000.000	-
- Phải thu khác	10.493.078.231.585	-	9.044.629.595.299	-
+ Công ty Cổ phần Plus Investment	(6) 1.390.140.327.982	-	554.968.613.359	-
+ Công ty Cổ phần White Magnolia	(7) 830.000.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Hibiscus	406.000.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Artemis Investment	400.000.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Orchid	(8) 1.278.436.000.000	-	1.278.436.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Điện Gió BCG Khai Long 1	(9) 2.500.000.000.000	-	2.500.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Tuấn	300.000.000.000	-	1.047.945.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Chí Thủy	(10) 679.030.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công trình Toàn Phát	497.500.000.000	-	-	-
+ Đối tượng khác	2.211.971.903.603	-	3.663.279.981.940	-
- Ký cược, ký quỹ	36.680.313.745	-	221.598.252.920	-
Cộng	19.347.486.957.156	(9.695.951.421)	17.797.991.932.674	(139.426.098.937)



Ghi chú:

Chi tiết của các khoản phải thu chính như sau:

(1) Khoản phải thu theo các Hợp đồng:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1810/HTKD/TCD-ATEMIS ngày 17/10/2022 và hợp đồng số 0712/HTKD/TCD-ARTEMIS giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải và Công ty Cổ phần Artemis Investment, thời gian hợp tác là 01 năm. Công ty con sẽ được phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng.

- Và các khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Artemis Investment, Công ty TNHH Điện gió Đồng Thành 1 và Công ty TNHH Điện gió Đồng Thành 2.

(2) Khoản phải thu theo các Hợp đồng:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2908/2022/HTKD/CASA-CHITHUY ngày 29/08/2022 giữa Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort và Công ty Cổ phần Dịch vụ Chí Thủy, nhằm hợp tác mua cổ phần công ty dự án bất động sản với tổng số tiền hợp tác là 820.000.000.000 đồng. Thời gian hợp tác là 1 năm kể từ ngày ký kết Hợp đồng. Lợi nhuận được xác định theo kết quả kinh doanh của dự án nhưng không thấp hơn lãi suất theo thỏa thuận của hai bên.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 200801/2021/HTKD/BCGKL2-CHITHUY ngày 20/08/2021 giữa Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Chí Thủy, số tiền 150 tỷ.

6. PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(3) Khoản phải thu theo các Hợp đồng:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1504/2022/HTKD/TCD-TP ngày 15/04/2022 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tài và Công ty Cổ phần Thăng Phương, thời gian hợp tác là 01 năm. Công ty con sẽ được phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0912/2022/BCGL-TP ngày 09 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Land và Công ty Cổ phần Thăng Phương, nhằm hợp tác đầu tư vào các sản phẩm tài chính đã niêm yết trên sàn HOSE, HNX hoặc UpCom; với tổng số tiền hợp tác là 196.000.000.000 đồng, thời gian hợp tác là 1 năm. Kết quả kinh doanh được xác định dựa theo lợi nhuận của giao dịch tương ứng với tỷ lệ góp vốn.

(4) Khoản thanh toán theo tiến độ theo Thỏa thuận nguyên tắc số 02/2022/TTNT ngày 25 tháng 02 năm 2022 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Land và Công ty Cổ phần Tập đoàn VNGroup về việc chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại Phường Cẩm Phô, Tp. Hội An, Tỉnh Quảng Nam.

(5) Khoản phải thu theo các Hợp đồng:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2204/HTKD/WINDST-DPE ngày 22/04/2022 giữa Công ty Wind Sóc Trăng và Công ty Cổ phần Năng Lượng Dương Phong nhằm hợp tác đầu tư cho các dự án liên quan đến: bất động sản, Cơ sở hạ tầng, dự án sản xuất kinh doanh, kinh doanh trái phiếu, cổ phiếu. Thời gian hợp tác là 01 năm kể từ ngày ký kết Hợp đồng. Lợi nhuận được xác định theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2204/2022/HTKD/DT2-DP ngày 22/04/2022 giữa Công ty Đông thành 2 và Công ty Cổ phần Năng Lượng Dương Phong nhằm hợp tác đầu tư cho các dự án liên quan đến: bất động sản, Cơ sở hạ tầng, dự án sản xuất kinh doanh, kinh doanh trái phiếu, cổ phiếu. Thời gian hợp tác là 01 năm kể từ ngày ký kết Hợp đồng. Lợi nhuận được xác định theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án.

(6) Khoản phải thu theo các Hợp đồng:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0506/2021/HDHTKD/TCD-PLUS ngày 05/01/2021 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Công ty Cổ phần Plus Investment. Công ty con sẽ được phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận dự án và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1504/2021/BCGLAND-PLUS ngày 15 tháng 04 năm 2021 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Land và Công ty Cổ phần Plus Investment, nhằm hợp tác phát triển dự án bất động sản tại Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh, thời gian hợp tác 03 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lợi nhuận được xác định theo kết quả kinh doanh của dự án nhưng không thấp hơn lãi suất theo thỏa thuận của hai bên.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2802/2022/HD-HTKD/PMC-PLUS ngày 25/02/2022 giữa Công ty con - Công ty TNHH Phoenix Mountain và Công ty Cổ phần Plus Investment với số tiền hợp tác là 344 tỷ đồng. Thời gian hợp tác là 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lợi tức đầu tư là 10,6%/năm.

- Và hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Khu Công nghiệp Cát Trinh và Công ty Cổ phần Plus Investment, số tiền hợp tác là 200 tỷ đồng.

(7) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1105/2021/BCGLAND-WHITE ngày 11/05/2021 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 14/05/2021 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Land và Công ty Cổ phần White Magnolia, nhằm hợp tác phát triển dự án bất động sản tại Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh với tổng số tiền hợp tác là 830.000.000.000 đồng. Thời gian hợp tác 03 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lợi nhuận được xác định theo kết quả kinh doanh của dự án nhưng không thấp hơn lãi suất theo thỏa thuận của hai bên.



6. PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(8) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0204/2021/BCGLAND-ORCHID ngày 02 tháng 04 năm 2021 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Land và Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Orchid, nhằm hợp tác phát triển dự án bất động sản tại Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh với tổng số tiền hợp tác là 1.278.436.000.000 đồng. Thời gian hợp tác là 03 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lợi nhuận được xác định theo kết quả kinh doanh của dự án nhưng không thấp hơn lãi suất theo thỏa thuận của hai bên.

(9) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 270421 BCG-KL1 ngày 20/04/2021 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Energy với Công ty Cổ phần Điện Gió BCG Khai Long 1 về việc đầu tư phát triển Dự án Nhà máy điện gió KDL Khai Long-Giai đoạn 1, thời hạn hợp tác là 03 năm.

(10) Khoản phải thu theo các Hợp đồng:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2405/2021/HTKD/CASA-CHITHUY ngày 24/05/2021 Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort và Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy, với số tiền hợp tác là 300 tỷ đồng.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2104/2022/HTKD/PMC-CHI THUY ngày 20/04/2022 giữa Công ty TNHH Phoenix Mountain và Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy với số tiền là 630 tỷ đồng. Thời gian hợp tác là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	116.833.274.445	(97.936.214.038)	244.931.118.511	(230.474.595.564)
<i>Trong đó:</i>				
- Phải thu khách hàng	104.610.898.835	(86.780.262.617)	104.874.898.835	(90.788.496.627)
- Tạm ứng	104.717.650	(104.717.650)	104.717.650	(104.717.650)
- Ký quỹ	1.800.000.000	(1.800.000.000)	1.800.000.000	(1.800.000.000)
- Phải thu khác	8.857.657.960	(7.791.233.771)	137.891.502.026	(137.521.381.287)
- Trả trước người bán	1.460.000.000	(1.460.000.000)	260.000.000	(260.000.000)
Cộng	116.833.274.445	(97.936.214.038)	244.931.118.511	(230.474.595.564)



8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	73.090.971.560	-	136.712.412.262	-
- Công cụ, dụng cụ	680.355.171	-	478.642.620	-
- Chi phí SX kinh doanh dở (*) đang	2.599.500.798.825	(38.298.352.485)	2.582.064.892.189	-
- Thành phẩm	112.969.916.398	-	123.203.912.241	-
- Hàng hóa	6.818.503.846	-	24.094.194.358	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	2.793.060.545.800	(38.298.352.485)	2.866.554.053.670	-

Ghi chú:

(*) Trong đó, bao gồm:

- Chi phí đầu tư dự án Malibu Hội An là 2.123.795.473.107 đồng theo Quyết định 2533/QĐ-UBND ngày 03/8/2009 của UBND Tỉnh Quảng Nam phê duyệt chi tiết quy hoạch 1/500 Khu Nghỉ mát dịch vụ và du lịch tại Xã Điện Dương huyện Điện Bàn Tỉnh Quảng Nam do Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas làm chủ đầu tư;

- Chi phí đầu tư Dự án King Crown là khu tổ hợp các biệt thự và căn hộ tại phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh là 132.830.815.327 đồng theo Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 03/02/2015 của UBND Tp. Hồ Chí Minh phê duyệt do Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn làm chủ đầu tư;

- Và các khoản chi phí xây dựng khác tại các Công ty con.

9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	41.300.000.000	1.233.246.917.941
- Dự án chung cư tại Công ty TNHH Pegas	-	9.045.000.000
- Dự án King Crown Infinity Thủ Đức	-	1.180.676.527.941
- Chi phí SXKD dở dang khác	41.300.000.000	43.525.390.000
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.576.316.475.893	2.087.427.810.305
- Xây dựng cơ bản dở dang	2.436.876.321.621	2.046.930.186.437
+ Dự án Khu du lịch sinh thái Cồn Bắp	-	276.721.886.072
+ Dự án Nhà máy điện mặt trời Krông Pa 3	564.679.108.773	282.106.910.561
+ Dự án Nhà máy điện Phù Mỹ	1.871.762.328.348	1.487.666.505.304
+ Dự án trung tâm thương mại Củ Chi	434.884.500	434.884.500
- Mua sắm tài sản cố định	22.948.813.197	740.913.800
- Chi phí xây dựng khác	116.491.341.075	39.756.710.068
Cộng	2.617.616.475.893	3.320.674.728.246

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	4.634.162.669.179	1.271.868.668.627	376.751.727.846	9.090.733.960	143.716.704	6.292.017.516.316
2. Số tăng trong năm	1.042.989.158.857	5.502.932.006.621	559.009.043.864	952.106.364	-	7.105.882.315.706
- Mua trong năm	39.200.000	59.772.312.290	21.892.973.004	666.197.273	-	82.370.682.567
- Đầu tư XDCN hoàn thành	24.835.028.871	109.604.707.712	5.311.729.692	-	-	139.751.466.275
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.018.114.929.986	1.771.043.760.277	531.804.341.168	285.909.091	-	3.321.248.940.522
3. Số giảm trong năm	3.568.993.060.641	916.328.288.292	13.284.657.531	129.654.546	107.132.991	4.498.842.794.001
- Thanh lý, nhượng bán	214.484.986	150.014.201.111	2.632.559.091	-	31.650.000	152.892.895.188
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	607.650.388.794	6.031.772.637	129.654.546	39.402.001	613.851.217.978
- Giảm khác	7.639.056.523	158.663.698.387	3.248.618.593	-	36.080.990	169.587.454.493
4. Số dư cuối năm	2.108.158.767.395	5.858.472.386.956	922.476.114.179	9.913.185.778	36.583.713	8.899.057.038.021
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	209.251.272.804	213.858.758.717	44.180.491.753	6.054.723.590	143.716.704	473.488.963.568
2. Khấu hao trong năm	185.983.405.956	628.871.236.928	87.664.727.118	928.614.480	-	903.447.984.482
- Khấu hao tăng trong năm	107.490.901.502	298.349.739.340	54.226.328.432	830.729.520	-	460.897.698.794
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	78.492.504.454	197.548.574.777	32.382.373.180	97.884.960	-	308.521.337.371
- Tăng khác	-	132.972.922.811	1.056.025.506	-	-	134.028.948.317
3. Giảm trong năm	134.975.509.572	46.963.350.774	2.187.544.148	4.381.329	107.132.991	184.237.918.814
- Thanh lý, nhượng bán	214.484.986	7.818.556.699	547.124.670	-	31.650.000	8.611.816.355
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	38.138.794.154	1.329.093.548	4.381.329	39.402.001	39.511.671.032
- Giảm khác	732.076.269	1.005.999.921	311.325.930	-	36.080.990	2.085.483.110
4. Số dư cuối năm	260.259.169.188	795.766.644.871	129.657.674.723	6.978.956.741	36.583.713	1.192.699.029.236
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	4.424.911.396.375	1.058.009.909.910	332.571.236.093	3.036.010.370	-	5.818.528.552.748
2. Tại ngày cuối năm	1.847.899.598.207	5.062.705.742.085	792.818.439.456	2.934.229.037	-	7.706.358.008.785

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ:

7.348.217.328.789 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

144.502.409.260 VND



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
1. Số dư đầu năm	14.440.036.237	14.440.036.237
2. Số tăng trong năm	3.448.717.566	3.448.717.566
- Thuế TSCĐ tài chính trong năm	3.448.717.566	3.448.717.566
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	17.888.753.803	17.888.753.803
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	3.322.462.775	3.322.462.775
2. Khấu hao trong năm	3.522.766.590	3.522.766.590
- Khấu hao tăng trong năm	3.522.766.590	3.522.766.590
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	6.845.229.365	6.845.229.365
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. Tại ngày đầu năm	11.117.573.462	11.117.573.462
2. Tại ngày cuối năm	11.043.524.438	11.043.524.438

5011
 CÔNG
 TY
 HỮU
 HĨNH
 KIỂM
 PHÁI
 T.P

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bán quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư đầu năm	513.520.000	-	44.016.083.435	44.529.603.435
2. Số tăng trong năm	-	399.518.014.730	2.907.100.000	402.425.114.730
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	399.518.014.730	-	399.518.014.730
3. Số giảm trong năm	-	-	297.500.000	297.500.000
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	42.500.000	42.500.000
- Giảm khác	-	-	255.000.000	255.000.000
4. Số dư cuối năm	513.520.000	399.518.014.730	46.625.683.435	446.657.218.165
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	51.739.599	-	42.014.657.072	42.066.396.671
2. Khấu hao trong năm	12.167.272	8.427.616.619	755.718.678	9.195.502.569
- Khấu hao tăng trong năm	12.167.272	8.427.616.619	755.718.678	9.195.502.569
3. Giảm trong năm	-	-	34.826.384	34.826.384
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	26.562.495	26.562.495
- Giảm khác	-	-	8.263.889	8.263.889
4. Số dư cuối năm	63.906.871	8.427.616.619	42.735.549.366	51.227.072.856
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Tại ngày đầu năm	461.780.401	-	2.001.426.363	2.463.206.764
2. Tại ngày cuối năm	449.613.129	391.090.398.111	3.890.134.069	395.430.145.309

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

40.713.927.389 VND



13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí phát hành trái phiếu
- Chi phí hoa hồng bảo hiểm chưa phân bổ
- Chi phí khác

b. Dài hạn

- Quyền sử dụng đất thuê
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng
- Chi phí nâng cấp sửa chữa văn phòng, máy móc, thiết bị
- Chi phí Dự án King Crown chờ phân bổ
- Chi phí Dự án khu nghỉ mát Malibu chờ phân bổ
- Chi phí khác

Cộng

<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
59.914.273.264	37.387.174.879
6.855.231.320	2.649.003.237
3.305.556.758	2.653.939.765
25.000.000.000	-
14.142.615.436	7.148.273.376
10.610.869.750	24.935.958.501
210.679.868.799	311.214.809.552
1.760.479.820	1.805.428.244
12.996.342.291	11.953.734.100
13.063.959.600	8.557.539.940
-	18.009.831.937
116.094.307.963	196.328.941.134
66.764.779.125	74.559.334.197
270.594.142.063	348.601.984.431

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn	1.981.773.747.641	1.981.773.747.641	1.300.912.821.941	1.300.912.821.941
- Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd	545.885.677.208	545.885.677.208	213.670.669.243	213.670.669.243
- Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I	-	-	29.070.558.738	29.070.558.738
- Công ty TNHH Powerchina Việt Nam	324.294.318.342	324.294.318.342	188.225.016.389	188.225.016.389
- Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	186.279.636.427	186.279.636.427	-	-
- Công ty TNHH TM-DV Kỹ Nghệ Việt	-	-	81.336.008.145	81.336.008.145
- Các khách hàng khác	925.314.115.664	925.314.115.664	788.610.569.426	788.610.569.426
b. Dài hạn	191.037.276.046	191.037.276.046	2.577.764.790.902	2.577.764.790.902
- Công ty TNHH Nam Cường Sài Gòn	-	-	534.310.000.000	534.310.000.000
- Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd	103.964.826.965	103.964.826.965	1.662.587.332.563	1.662.587.332.563
- Nguyễn Văn Lọc	-	-	162.627.982.231	162.627.982.231
- Công ty TNHH Powerchina Việt Nam	87.072.449.081	87.072.449.081	123.359.356.228	123.359.356.228
- Các khách hàng khác	-	-	94.880.119.880	94.880.119.880
Cộng	2.172.811.023.687	2.172.811.023.687	3.878.677.612.843	3.878.677.612.843

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

a. Ngắn hạn

- Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang
- Các khách hàng khác

Số cuối năm	Số đầu năm
3.259.131.147.761	2.168.725.582.720
904.279.060.078	689.800.000.000
746.224.936.944	-
1.608.627.150.739	1.478.925.582.720

b. Dài hạn

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios

-	40.000.000.000
-	40.000.000.000

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
a. Phải nộp	291.604.195.632	497.491.173.015	523.817.607.142	265.277.761.505
- Thuế giá trị gia tăng	15.471.337.762	119.240.891.774	91.844.445.974	42.867.783.562
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	21.667.756.871	21.667.756.871	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	232.998.672.899	210.291.485.971	242.238.924.950	201.051.233.920
- Thuế thu nhập cá nhân	5.413.828.391	37.834.761.049	36.789.651.537	6.458.937.903
- Thuế tài nguyên	7.508.999.462	53.330.984.904	49.719.239.191	11.120.745.175
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.032.713.800	1.032.713.800	-
- Thuế khác	11.347.230.230	38.514.554.147	48.806.726.252	1.055.058.125
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	18.864.126.888	15.578.024.499	31.718.148.567	2.724.002.820
	Số đầu năm	Phát sinh giảm trong năm	Phát sinh tăng trong năm	Số cuối năm
b. Phải thu	1.364.223.426	271.209.552	2.454.532.838	3.547.546.712
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	185.152.009	184.088.232	2.454.532.838	2.455.596.615
- Thuế khác	1.179.071.417	87.121.320	-	1.091.950.097

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn

- Lãi vay, lãi trái phiếu, lãi hợp tác đầu tư
- Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng
- Trích trước chi phí xây dựng cơ bản
- Chi phí phải trả khác

Số cuối năm	Số đầu năm
542.831.418.466	265.990.760.280
449.974.893.555	174.415.153.984
42.524.071.999	2.684.895.540
-	10.654.958.242
50.332.452.912	78.235.752.514

b. Dài hạn

-	-
---	---

Cộng

542.831.418.466	265.990.760.280
-----------------	-----------------

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn		1.916.981.921.631	3.152.519.316.049
- Tài sản thừa chờ xử lý		40.402.115	22.041.239
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ		939.138.798	1.736.861.698
- Nhận ký cược, ký quỹ		600.000.000	52.086.604.891
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.915.402.380.718	3.098.673.808.221
+ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thiên Như Ý (1)		745.944.328.768	-
+ Công ty Cổ phần White Magnolia		-	681.244.931.507
+ Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Tuấn (2)		350.000.000.000	700.000.000.000
+ Khác		819.458.051.950	1.717.428.876.714
b. Dài hạn		6.547.555.089.529	5.159.205.072.090
- Nhận ký cược, ký quỹ		41.460.282.000	157.445.320.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		6.506.094.807.529	5.001.759.752.090
+ Công ty Cổ phần BCG Land Gateway (3)		490.525.000.000	490.525.000.000
+ Công ty Cổ phần Skylar Flagship (4)		420.000.000.000	680.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Daffodils (5)		350.000.000.000	350.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Diamond		-	647.162.911.425
+ Công ty TNHH Dịch Vụ Đầu Tư Vạn Đạt		-	550.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Chí Thủy (6)		750.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Tâm Nhìn Mới (7)		1.425.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Dịch Vụ Thương Mại Phương Nam (8)		750.000.000.000	-
+ Khác		2.320.569.807.529	2.284.071.840.665
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-

Ghi chú:

(1) Khoản phải trả theo Hợp đồng số 2908/2022/HĐ-HTĐT/TNY-CASA ngày 29/08/2022 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort và Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thiên Như Ý, với số tiền hợp tác là 820 tỷ đồng. Thời gian hợp tác là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(2) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 200801/2021/HTKD/VUTUAN-BCGKL2 ngày 20/08/2021 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2 và Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Tuấn nhằm Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy điện gió Khai Long giai đoạn 2.

(3) Khoản phải trả theo các hợp đồng:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 230601/2021/HTKD/GATEWAY-DT1 ký ngày 23/06/2021 giữa Công ty Cổ phần BCG Land Gateway và Công ty con - Công ty TNHH Điện gió Đồng Thành 1. Số tiền hợp tác là 300 tỷ đồng, lợi nhuận được phân chia theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 230601/2021/HTKD/GATEWAY-DT2 ký ngày 23/06/2021 giữa Công ty Cổ phần BCG Land Gateway và Công ty con - Công ty TNHH Điện gió Đồng Thành 2. Số tiền hợp tác là 190,525 tỷ đồng, lợi nhuận được phân chia theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án.

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(4) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh 29.11/2021/HĐ-HTĐT/DT1- SL ký ngày 29/11/2021 giữa Công ty Cổ phần Skylar Flagship và Công ty con - Công ty TNHH Điện gió Đồng Thành 1. Số tiền hợp tác là 420 tỷ đồng. Lợi nhuận được phân chia theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án.

(5) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1506/2021/HĐ-HTĐT ngày 15/06/2021 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort và Công ty Cổ phần Daffodils, nhằm hợp tác phát triển dự án bất động sản tại Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định với tổng số tiền hợp tác là 600.000.000.000 đồng. Thời gian hợp tác là 04 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận được xác định theo kết quả kinh doanh của dự án nhưng không thấp hơn lãi suất theo thỏa thuận của hai bên.

(6) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 25.04/2022/HĐ-HTĐT ngày 25/04/2022, Phụ lục số PL01/25.04/2022/HĐ-HTĐT và PL01/25.04/2022/HĐ-HTĐT giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Dịch vụ Chí Thủy. Mục đích đầu tư vào Dự án KDC Tổ 5, Phường Nghĩa Phú, tỉnh Đắk Nông. Thời gian thực hiện 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(7) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD/BCG-TNM ngày 20/04/2022 giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Tâm Nhìn Mới về việc tìm dự án năng lượng điện mặt trời và điện gió, dự án bất động sản tiềm năng trên địa bàn Việt Nam. Thời gian hợp tác là 03 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

(8) Khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 25.02/2022/HĐ-HTĐT/PN-PMT ngày 25/02/2022 giữa Công ty con - Công ty TNHH Phoenix Mountain và Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Dịch Vụ Thương Mại Phương Nam với số tiền hợp tác là 750 tỷ đồng. Thời gian hợp tác là 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lợi tức đầu tư là 10,55%/năm.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn

- Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm
- Dự phòng dao động lớn

Số cuối năm	Số đầu năm
330.545.000.866	177.865.988.145
134.594.973.032	84.796.785.335
168.151.894.608	67.332.951.849
27.798.133.226	25.736.250.961

b. Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác

1.724.405.975	1.364.890.215
1.724.405.975	1.364.890.215



20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	<i>Số đầu năm</i>		<i>Trong năm</i>		<i>Số cuối năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
a.1 Vay ngắn hạn	1.316.759.657.763	1.316.759.657.763	3.087.903.044.509	2.187.410.701.700	2.217.252.000.572	2.217.252.000.572
- Leader Energy (Vietnam) LTE LTD	-	-	112.622.400.000	-	112.622.400.000	112.622.400.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (1)	119.799.783.361	119.799.783.361	1.089.119.068.035	521.612.387.422	687.306.463.974	687.306.463.974
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (1)	36.914.428.763	36.914.428.763	109.391.953.356	140.998.542.119	5.307.840.000	5.307.840.000
- Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (1)	14.000.000.000	14.000.000.000	39.200.000.000	22.600.000.000	30.600.000.000	30.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	19.997.798.414	19.997.798.414	50.000.000.000	19.997.798.414	50.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (1)	148.000.000.000	148.000.000.000	339.543.173.463	296.000.000.000	191.543.173.463	191.543.173.463
- Ngân hàng TMCP Nam Á (1)	300.000.000.000	300.000.000.000	370.000.000.000	370.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	34.589.507.846	34.589.507.846	116.593.316.883	106.934.450.910	44.248.373.819	44.248.373.819
- Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Côn Bắp (2)	-	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	-	-	9.700.000.000	9.700.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Năng Lượng Mặt trời Tân Thành Diamond	18.174.088.575	18.174.088.575	-	18.174.088.575	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	75.286.050.804	75.286.050.804	-	75.286.050.804	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Chi Thủy	549.998.000.000	549.998.000.000	-	549.998.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông (1)	-	-	25.304.600.039	15.341.324.469	9.963.275.570	9.963.275.570
- Công ty TNHH Sembcorp Energy Việt Nam (3)	-	-	641.520.000.000	-	641.520.000.000	641.520.000.000
- Các đối tượng khác	-	-	164.908.532.733	40.768.058.987	124.140.473.746	124.140.473.746

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)						
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	844.395.020.803	844.395.020.803	828.019.036.416	952.958.612.339	719.455.444.880	719.455.444.880
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	178.350.000	178.350.000	178.350.000	178.350.000	178.350.000	178.350.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á	420.442.018.481	420.442.018.481	102.505.333.516	396.517.916.573	126.429.435.424	126.429.435.424
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	122.040.723.555	122.040.723.555	166.198.944.908	164.392.035.003	123.847.633.460	123.847.633.460
- Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	2.400.000.000	2.400.000.000	-	2.400.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	112.998.563.304	112.998.563.304	273.352.500.000	113.228.563.304	273.122.500.000	273.122.500.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	115.780.000.000	115.780.000.000	61.600.000.000	146.580.000.000	30.800.000.000	30.800.000.000
- Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM	-	-	271.144.000	-	271.144.000	271.144.000
- Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp	-	-	105.700.000.000	-	105.700.000.000	105.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	28.618.165.463	28.618.165.463	-	28.618.165.463	-	-
- Ngân hàng VIB - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh	157.200.000	157.200.000	-	157.200.000	-	-
- Ngân hàng TNHH Indovina	41.780.000.000	41.780.000.000	118.212.763.992	100.886.381.996	59.106.381.996	59.106.381.996
a.3 Nợ thuê tài chính đến hạn trả	2.148.985.320	2.148.985.320	51.176.173.260	22.148.985.320	31.176.173.260	31.176.173.260
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV- SuMi TRUST - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh (13)	1.003.789.320	1.003.789.320	2.030.977.260	1.003.789.320	2.030.977.260	2.030.977.260
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp.Hồ Chí Minh (14)	1.145.196.000	1.145.196.000	49.145.196.000	21.145.196.000	29.145.196.000	29.145.196.000
Cộng	2.163.303.663.886	2.163.303.663.886	3.967.098.254.185	3.162.518.299.359	2.967.883.618.712	2.967.883.618.712



20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	<i>Số đầu năm</i>		<i>Phát sinh</i>		<i>Số cuối năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
b.1 Vay dài hạn	2.715.516.843.108	2.715.516.843.108	3.340.013.792.420	1.626.904.581.912	4.428.626.053.616	4.428.626.053.616
- Ngân hàng VIB - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh	379.500.000	379.500.000	-	379.500.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (4)	4.200.000.000	4.200.000.000	836.700.000	4.283.670.000	753.030.000	753.030.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (5)	416.150.000	416.150.000	-	178.350.000	237.800.000	237.800.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á (6)	196.247.079.312	196.247.079.312	-	102.505.333.516	93.741.745.796	93.741.745.796
- Ngân hàng TNHH Indovina (7)	-	-	680.763.387.353	60.146.382.000	620.617.005.353	620.617.005.353
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (8)	1.239.202.500.000	1.239.202.500.000	789.661.436.696	1.202.500.000	2.027.661.436.696	2.027.661.436.696
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (9)	94.938.523.142	94.938.523.142	-	61.600.000.000	33.338.523.142	33.338.523.142
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (10)	698.733.090.654	698.733.090.654	522.026.206.678	133.498.846.396	1.087.260.450.936	1.087.260.450.936
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp.Hồ Chí Minh (11)	-	-	396.886.061.693	28.000.000.000	368.886.061.693	368.886.061.693
- Công ty Cổ Phần Artemis Investment	-	-	203.070.000.000	203.070.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần phát triển Lion City	481.400.000.000	481.400.000.000	-	481.400.000.000	-	-
- Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp (12)	-	-	125.700.000.000	45.700.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
- Các đối tượng khác	-	-	621.070.000.000	504.940.000.000	116.130.000.000	116.130.000.000
b.2 Nợ thuê tài chính dài hạn	10.276.088.183	10.276.088.183	3.224.469.080	5.819.936.716	7.680.620.547	7.680.620.547
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh (13)	6.101.729.294	6.101.729.294	1.340.893.080	3.300.601.868	4.142.020.506	4.142.020.506
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp.Hồ Chí Minh (14)	1.526.948.000	1.526.948.000	-	1.145.196.000	381.752.000	381.752.000
- Công ty Thuê Tài Chính TNHH BIDV (15)	2.647.410.889	2.647.410.889	799.000.000	1.102.994.848	2.343.416.041	2.343.416.041
- Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM (16)	-	-	1.084.576.000	271.144.000	813.432.000	813.432.000
Cộng	2.725.792.931.291	2.725.792.931.291	3.343.238.261.500	1.632.724.518.628	4.436.306.674.163	4.436.306.674.163



20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(1) Khoản vay từ các Ngân hàng thương mại theo các Hợp đồng tín dụng của Công ty và các Công ty con, các khoản vay được rút bằng đồng Việt Nam hoặc đồng Đô la Mỹ, dùng để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là nhà xưởng, máy móc thiết bị, khoản phải thu đã hình thành luân chuyển và tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của các Công ty con và tài sản của bên thứ ba (Xem Thuyết minh V.01, V.04 và V.10).

(2) Đây là khoản vay giữa Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Energy và Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Côn Đảo theo hợp đồng vay số 3012/2022/HĐVT/CB-BCGE ngày 30/12/2022 để phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất 14%/năm.

(3) Đây là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng vay ngày 10/01/2022 giữa Công ty TNHH Sembcorp Energy Việt Nam và Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 01 năm, lãi suất 8%/năm.

(4) Đây là khoản vay trung hạn từ Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 4603-LAV-202201817 ngày 21/06/2022. Khoản vay được rút bằng đồng Việt Nam, thời hạn vay 05 năm, trả gốc định kỳ 06 tháng/lần. Lãi suất 9%/năm, trả lãi theo từng quý. Đảm bảo bằng máy móc của Công ty con - Công ty Thành Phúc.

(5) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín. Mục đích vay mua xe ô tô doanh nghiệp. Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải của công ty (xem Thuyết minh V.10).

(6) Bao gồm các Hợp đồng vay của:

- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital với số tiền vay 220 tỷ đồng, thời hạn vay 96 tháng, có tài sản đảm bảo.

- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Nam Á của Công ty Indochina với tổng hạn mức vay là 600.000.000.000 đồng nhằm mục đích đầu tư dự án bất động sản tại Tỉnh Quảng Nam, có thời hạn 36 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án.

(7) Khoản vay tại Ngân hàng TNHH Indovina - CN Bến Thành của Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Bằng Dương nhằm tài trợ một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy điện mặt trời Gaia, thời hạn vay 08 năm. Lãi suất 03 tháng đầu là 10,7%/năm, sau đó sẽ được xem xét lại vào mỗi tháng đầu quý. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án (xem Thuyết minh V.10).



20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(8) Bao gồm các Hợp đồng vay dài hạn:

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam của Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Xanh. Hạn mức tín dụng là 2,623 tỷ đồng để thanh toán chi phí đầu tư Dự án Điện mặt trời Phú Mỹ - Giai đoạn 1. Thời hạn vay 126 tháng, khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án (xem Thuyết minh V.10).

Khoản vay bằng Đồng Việt Nam của Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Land với hạn mức vay là 6.000.000.000 đồng nhằm mục đích thanh toán các chi phí liên quan đến 2 xe ô tô, lãi suất được xác định bằng lãi suất cơ bản cộng (+) biên độ tối thiểu 4%/năm với thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải theo Hợp đồng thế chấp động sản số 14/2022/HĐBĐ/NHCT944-BCGLAND ngày 29 tháng 04 năm 2022 (Xem Thuyết minh V.10).

(9) Bao gồm các Hợp đồng vay dài hạn với ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng:

Khoản vay của Công ty con - Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort với tổng hạn mức vay là 100.000.000.000 đồng nhằm mục đích đầu tư dự án bất động sản tại TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, có thời hạn 48 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất thuộc dự án và toàn bộ phần vốn góp của các cổ đông Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort.

Khoản vay của Công ty con - Công ty Cổ phần Skylar nhằm đầu tư dự án Điện năng lượng mặt trời. Thời hạn vay 84 tháng, lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp toàn bộ tài sản liên quan của Dự án (xem Thuyết minh V.10).

(10) Bao gồm các Hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong:

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong với hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng, thời hạn vay 60 tháng. Tài sản đảm bảo là toàn bộ quyền và tài sản tương lai phát sinh từ Dự án nâng cấp, mở rộng ĐT 830 và ĐT 824 từ cầu An Thạnh đến thị trấn Đức Hòa, Tỉnh Long An và Hợp đồng cho vay kiêm thế chấp xe ô tô với thời hạn cho vay 72 tháng

Khoản vay theo Hợp đồng vay dài hạn số 69/2020/HĐTD/TTKHDNL MN2/01 ngày 14/01/2021. Hạn mức vay 710.000.000.000 VND. Mục đích vay: tài trợ chi phí đầu tư Dự án Nhà máy điện mặt trời VNECO Vĩnh Long tại Cụm CN Trung Nghĩa, Ấp Phú Tân và ấp Phú Ân, Xã Trung Nghĩa, Huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long. Thời hạn vay 180 tháng. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp bằng máy móc thiết bị hình thành của Dự án số 69/2020/HĐBĐ/TTKHDNL MN2/01 và 69/2020/HĐBĐ/TTKHDNL MN2/02 ngày 14/01/2021.

Khoản vay theo Hợp đồng vay dài hạn số 03/2020/HĐTD/TTKHDNL MN ngày 22/01/2020. Hạn mức vay 600.000.000.000 VND. Mục đích vay: tài trợ một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy điện mặt trời GAIA tại Xã Thạnh An, Huyện Thạnh Hóa, Tỉnh Long An. Thời hạn vay 15 năm. Lãi suất là 10%/năm cho lần nhận nợ đầu tiên, sau đó lãi suất sẽ được xem xét lại. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp bằng máy móc thiết bị hình thành của Dự án số 36/0619/HĐTC-01 ngày 26/06/2019.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(11) Khoản vay của Công ty con - Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương theo Hợp đồng vay dài hạn số D19042002174 GN 8377/19MN/HDTD/KUNN01 ngày 11/04/2019. Hạn mức vay 660.000.000.000 VND. Nhằm tài trợ đầu tư xây dựng Dự án nhà máy điện mặt trời BCG Băng Dương. Thời hạn vay là 180 tháng, lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai của Nhà máy điện mặt trời BCG Băng Dương; quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương và Công ty Mua bán Điện.

(12) Khoản vay của Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Land với hạn mức vay là 80.000.000.000 Đồng, lãi suất 11%/năm, thời hạn 24 tháng kể từ ngày hợp đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(13) Bao gồm các Hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho Thuê Tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST:

- Khoản thuê tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải để mua xe ô tô. Số tiền vay và thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng.

- Khoản thuê tài chính của Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA nhằm mua xe ô tô, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất 8.5%/năm trong 6 tháng đầu, sau đó là Lãi suất tham chiếu.

(14) Khoản vay của Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải để thanh toán mua xe ô tô, thời hạn vay 60 tháng. Tài sản đảm bảo là ô tô hình thành từ vốn vay thuộc sở hữu của Công ty.

(15) Đây là khoản nợ thuê tài chính giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Tapiotek và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 21821000398/HĐCTTC. Thời hạn cho thuê 36 tháng. Lãi suất thuê 7%/năm. Tài sản đảm bảo là khoản tiền ký cược bảo đảm: 325.835.186 VND.

(16) Đây là khoản thuê tài chính của Công ty con - Công ty Cổ phần Aural Wind Energy theo hợp đồng CTTC số 63.22.07/CTTC ký ngày 25/10/2022, thời hạn vay 04 năm.

(17) Trong năm 2022, trái chủ của trái phiếu chuyển đổi BONDBE/2019.01 đã có công văn từ chối thực hiện quyền chuyển đổi khi đến hạn. Theo đó, Công ty xác định đây là trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại ngày 31/12/2022 (xem thuyết minh V.21). Theo văn bản thỏa thuận ký ngày 10/2/2023, trái chủ đã chấp thuận cho thanh toán từng đợt, thời hạn thanh toán khoản nợ gốc Trái phiếu cuối cùng của BCGE là ngày 30/06/2023. Tài sản đảm bảo là 16.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital.

(18) Trái phiếu chào bán ra công chúng và đã được niêm yết tại HNX với Mã trái phiếu là BCG122006. Mệnh giá: 100.000 đồng/Trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu: 5 năm. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, và không có đảm bảo. Trái phiếu có lãi suất kết hợp lãi suất cố định và lãi suất thả nổi được xác định như sau : 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 11.5%/năm. Các kỳ tính lãi tiếp theo sau 2 kỳ tính lãi đầu tiên là lãi suất thả nổi được xác định theo công thức như sau: Lãi suất = lãi suất tham chiếu tại kỳ tính lãi đó + biên độ 6%/năm.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(19) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội làm đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là TCDH2124002, số lượng 500.000 trái phiếu, mệnh giá: 1.000.000 đồng/ trái phiếu, thời hạn trái phiếu là 36 tháng. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo. Mục đích phát hành để tăng quy mô vốn cụ thể là nâng cao năng lực, tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng và bất động sản.

(20) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tư vấn phát hành và đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là TCDH2227002, số lượng 9.900 trái phiếu, mệnh giá: 100.000.000 đồng/ trái phiếu, thời hạn trái phiếu là 60 tháng. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo. Mục đích phát hành để cơ cấu lại nợ của Công ty.

(21) Trái phiếu phát hành riêng lẻ do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh làm đại lý lưu ký, tư vấn phát hành. Mã trái phiếu là EBCCH2124002, phát hành từ ngày 26 tháng 4 năm 2021. Mệnh giá là 100.000.000 đồng/trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp quyền tài sản thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1 và các Hợp đồng thế chấp cổ phần của các cá nhân góp vốn tại Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1.

(22) Trái phiếu phát hành riêng lẻ do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh làm đại lý lưu ký, tư vấn phát hành. Mã trái phiếu là EBCCH2124003, phát hành từ ngày 24 tháng 5 năm 2021. Mệnh giá là 100.000.000 đồng/trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp quyền tài sản thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1 và các Hợp đồng thế chấp cổ phần của các cá nhân góp vốn tại Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1.

(23) Trái phiếu phát hành theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam nhằm mục đích hợp tác đầu tư và/hoặc đầu tư phát triển dự án bất động sản tại Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 7(b)). Tổng mệnh giá là 2.500.000.000.000 đồng, kỳ hạn ba mươi sáu (36) tháng. Lãi suất trong bốn (4) kỳ tính lãi đầu tiên là 11%/năm, sau đó lãi suất được xác định bằng lãi suất tham chiếu công bố tại ngày xác định lãi suất có liên quan cộng (+) biên độ 4%/năm nhưng không thấp hơn 11%/năm. Kỳ tính lãi ba (3) tháng/lần.

Khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần thuộc sở hữu của bên thứ ba tại công ty sở hữu dự án bất động sản tại Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh; toàn bộ nguồn thu cùng tất cả quyền và lợi ích phát sinh từ và/hoặc có liên quan đến dự án; quyền sử dụng đất của khu vực đất thực hiện dự án.

(24) Trái phiếu phát hành riêng lẻ do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong làm đại lý lưu ký, tư vấn phát hành. Mã trái phiếu là TNECH2227001, phát hành từ ngày 09 tháng 12 năm 2022 có mệnh giá là 100.000.000 đồng/trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp quyền tài sản của dự án Krong Pa 2 thuộc sở hữu của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên và các Hợp đồng thế chấp cổ phần của các cá nhân, tổ chức góp vốn tại Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên và 19.284.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital thuộc sở hữu của (các) cá nhân/tổ chức khác. Mục đích phát hành là tăng quy mô vốn hoạt động.

21. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát sinh nội bộ	Đáo hạn trái phiếu		Số cuối năm
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi	
1	Kỳ hạn gốc (tháng)					
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)	36				
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	36				
2	Kỳ hạn còn lại (tháng)					
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)	25				
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	8				
3	Số lượng (trái phiếu)					
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)	250.000	-	250.000		-
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	1.157.500			1.157.500	-
4	Mệnh giá (đồng/ trái phiếu)					
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)	1.000.000		1.000.000		-
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	100.000			100.000	-
5	Lãi suất (%)					
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)	6%		6%		
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	7%			7%	
6	Tỷ lệ chuyển đổi					
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)			1:80		
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)					
7	Lãi suất chiết khấu					
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)					
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)					
8	Nợ gốc trái phiếu	365.750.000.000	-	250.000.000.000	115.750.000.000	-
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)	250.000.000.000		250.000.000.000		-
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	115.750.000.000			115.750.000.000	-
9	Quyền chọn chuyển đổi					
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)					
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)					



22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	1.360.057.600.000	(165.000.000)	-	481.158.791	306.707.661	215.211.939.444	1.387.415.624.996	2.963.308.030.892
- Tăng vốn	1.615.314.140.000	(68.004.000)	-	-	-	-	-	1.615.246.136.000
- Lợi nhuận tăng / (giảm) trong năm	-	-	-	-	-	608.930.201.135	391.412.431.081	1.000.342.632.216
- Tăng / (giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	(17.680.219)	(5.361.242)	(21.569.089.549)	3.058.073.487.432	3.036.481.356.422
- Chia cổ tức tại công ty mẹ	-	-	-	-	-	(203.464.852.000)	-	(203.464.852.000)
- Cổ tức đã chia tại công ty con	-	-	21.404.860.000	-	-	(21.404.860.000)	(53.312.881.264)	(53.312.881.264)
- Trích lập các quỹ tại Công ty con	-	-	-	-	3.606.923.802	(5.935.595.223)	(6.707.168.252)	(9.035.839.673)
Số dư tại 31/12/2021	2.975.371.740.000	(233.004.000)	21.404.860.000	463.478.572	3.908.270.221	571.767.743.807	4.776.881.493.993	8.349.564.582.593
Số dư tại 01/01/2022	2.975.371.740.000	(233.004.000)	21.404.860.000	463.478.572	3.908.270.221	571.767.743.807	4.776.881.493.993	8.349.564.582.593
- Tăng vốn (*)	2.057.682.630.000	867.159.426.000	-	-	-	-	-	2.924.842.056.000
- Công ty mẹ chia cổ tức (**)	251.621.850.000	-	-	-	-	(503.274.568.500)	-	(251.652.718.500)
- Phát hành cổ phiếu thường (**)	50.000.000.000	-	-	-	-	(50.000.000.000)	-	-
- Lợi nhuận trong năm này	-	-	-	-	-	349.549.655.182	191.143.097.062	540.692.752.244
- Tăng / (giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	809.062	526.040	61.379.966.039	2.330.731.487.677	2.392.112.788.819
- Cổ tức đã chia tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(145.293.084.082)	(145.293.084.082)
- Trích lập các quỹ tại Công ty con	-	-	-	-	-	(2.875.850.104)	(8.263.736.951)	(11.139.587.055)
Số dư tại 31/12/2022	5.334.676.220.000	866.926.422.000	21.404.860.000	464.287.634	3.908.796.261	426.546.946.425	7.145.199.257.700	13.799.126.790.020

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(*) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/2021/NQ-DHĐCĐ-BCG ngày 15/05/2021 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 46/2021/NQ-HĐQT-BCG ngày 31/08/2021, Công ty đã thực hiện chào bán 148.768.263 cổ phiếu ra công chúng với tổng số vốn huy động là 1.487.682.630.000 đồng, nâng tổng số vốn điều lệ lên 4.463.054.370.000 đồng;

Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/2021/NQ-DHĐCĐ-BCG ngày 15/05/2021 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 42/2022/NQ-HĐQT-BCG ngày 22/04/2022, Công ty đã thực hiện chào bán 57.000.000 cổ phiếu ra công chúng với tổng số vốn huy động là 570.000.000.000 đồng, nâng tổng số vốn điều lệ lên 5.033.054.370.000 đồng.

(**) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/2022/NQ-DHĐCĐ-BCG ngày 06/05/2022 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 79/2022/NQ-HĐQT-BCG ngày 11/08/2022 về việc chia cổ tức với tỷ lệ 10% trên vốn điều lệ, trong đó bao gồm 5% cổ tức bằng tiền mặt tương ứng với 251.652.718.500 đồng và 5% cổ tức bằng cổ phiếu tương ứng 25.162.185 cổ phiếu, với tổng số vốn quy đổi là 251.621.850.000 đồng. Đồng thời, Công ty đã phát hành 5.000.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn của người lao động (ESOP) với số vốn là 50.000.000.000 đồng từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối, nâng tổng số vốn điều lệ lên 5.334.676.220.000 đồng.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Tổ chức, cá nhân khác

Cộng

<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
5.334.676.220.000	2.975.371.740.000
5.334.676.220.000	2.975.371.740.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm

- *Cổ tức lợi nhuận đã chia*

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
2.975.371.740.000	1.360.057.600.000
2.359.304.480.000	1.615.314.140.000
-	-
5.334.676.220.000	2.975.371.740.000
503.274.568.500	203.464.852.000

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + *Cổ phiếu phổ thông*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + *Cổ phiếu phổ thông*

<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
533.467.622	297.537.174
533.467.622	297.537.174
533.467.622	297.537.174
533.467.622	297.537.174
533.467.622	297.537.174

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.*

e. Cổ tức

- *Cổ tức đã công bố:*
 - + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:*
 - + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:*
- *Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận*

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
503.274.568.500	203.464.852.000
503.274.568.500	203.464.852.000
-	-
-	-

0117
CÔNG
TNH
H VỤ T
HÌNH K
KIỂM T
PHÍA N
T.P.H

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

a. Ngoại tệ các loại

- USD
- EUR
- JPY

<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
92.299,73	33.782,15
760,49	771,41
-	5.461.027,0

b. Nợ khó đòi đã xử lý

142.153.182.019 **8.318.016.819**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

a. Doanh thu

- Doanh thu cung cấp hàng hoá, thành phẩm
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây lắp
- Doanh thu bảo hiểm

Năm nay	Năm trước
4.595.934.767.679	2.618.253.996.316
3.530.805.098.085	1.450.257.171.829
219.039.354.858	241.368.851.456
600.668.294.822	908.446.317.266
245.422.019.914	18.181.655.765

b. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Hoàn, giảm, nhượng tài bảo hiểm

64.741.593.534	28.795.402.541
-	3.714.286
-	24.953.321.448
64.741.593.534	3.838.366.807

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán
- Giá vốn cung cấp dịch vụ
- Giá vốn xây lắp
- Giá vốn bảo hiểm

Năm nay	Năm trước
2.545.688.494.090	715.675.655.756
93.497.050.367	65.008.842.537
393.933.396.879	860.361.055.473
178.503.005.536	9.421.233.533

Cộng

3.211.621.946.872 1.650.466.787.299

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, lãi cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi hợp nhất kinh doanh
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu
- Lãi phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Năm nay	Năm trước
312.385.488.134	37.406.813.463
134.433.700	87.191.449
182.818.396.268	-
783.174.722.560	913.410.709.424
1.257.010.021.437	1.351.483.347.742
11.355.892.083	4.058.739.814
1.211.589.556	5.466.016.202
3.341.898	34.150.238.948

Cộng

2.548.093.885.636 2.346.063.057.042

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu
- (Hoàn nhập)/Dự phòng đầu tư tài chính
- Lỗ đầu tư cổ phiếu, trái phiếu
- Chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Chi phí tài chính khác

Năm nay	Năm trước
1.434.853.960.245	1.012.043.165.222
622.741.474	522.144.268
104.885.316.926	6.200.981.235
605.893.081.871	305.055.970.242
61.926.244.771	702.218.672
22.806.007.549	794.322.093
170.774.025.905	158.424.668.860

Cộng

2.401.761.378.741 1.483.743.470.592

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nhân viên	215.786.591.177	98.413.395.312
- Chi phí vật liệu, bao bì	6.096.604.964	3.955.098.537
- Chi phí đồ dùng, dụng cụ	1.173.382.670	899.840.226
- Chi phí khấu hao TSCĐ	51.473.357	34.879.613
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.820.004	9.918.000
- Chi phí bằng tiền khác	169.137.366.153	88.506.243.120
	39.319.944.029	5.007.415.816

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	483.455.987.491	369.133.623.849
- Chi phí vật liệu quản lý	201.263.091.007	109.074.507.849
- Chi phí đồ dùng văn phòng	7.137.716.839	2.064.477.710
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.878.691.540	2.706.479.401
- Thuế, phí và lệ phí	20.510.661.795	10.867.479.848
- Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng)	10.746.729.046	3.354.782.267
- Phân bổ lợi thế thương mại	8.992.375.730	7.523.286.653
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.723.548.877	123.999.134.957
- Chi phí khác bằng tiền	88.356.623.809	59.256.874.893
	57.846.548.848	50.286.600.271

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	480.163.915.841	273.955.880.406
- Chi phí nhân công	285.655.392.581	211.424.095.842
- Chi phí khấu hao	473.615.967.953	271.653.479.816
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.324.966.765.560	2.619.131.288.198
- Chi phí bằng tiền khác	224.593.096.951	179.712.776.014

Cộng

3.788.995.138.885 **3.555.877.520.286**

7. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	284.969.173	275.524.939
- Lãi mua rẻ Công ty con	29.436.519.133	-
- Các khoản khác	14.993.433.718	11.473.896.802

Cộng

44.714.922.024 **11.749.421.741**

8. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	318.051.178
- Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính	7.305.138.676	3.482.862.469
- Các khoản khác	13.886.370.867	19.344.460.864

Cộng

21.191.509.543 **23.145.374.511**



9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	790.235.150.447	1.265.958.846.434
+ Các khoản điều chỉnh tăng / (giảm) lợi nhuận tính thuế	407.644.809.386	264.406.809.518
- Tổng thu nhập chịu thuế	1.197.879.959.833	1.530.365.655.953
+ Lỗi từ các năm trước chuyển sang	(11.035.689.388)	(47.210.548.206)
+ Thu nhập miễn, giảm thuế	(137.278.937.626)	(177.967.724.457)
- Tổng thu nhập tính thuế	1.049.565.332.820	1.305.187.383.290
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	216.053.166.535	252.025.403.877
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	209.913.066.564	261.037.476.658
+ Khoản thuế truy thu, nộp bổ sung	6.140.099.971	681.730.510
+ Khoản thuế miễn giảm	-	(9.693.803.291)

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	12.200.041.073	40.214.113.732
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.938.334.259	920.555.845
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(5.649.143.663)	(26.471.807.789)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(1.072.051.447)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.489.231.668	13.590.810.341

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	349.549.655.182	608.930.201.135
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	489.145.762	227.419.865
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	715	2.678

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	349.549.655.182	608.930.201.135
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	489.145.762	227.419.865
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	715	2.678

1729
 G TY
 HH
 TUV
 KẾ T
 ATOV
 NAM
 HỒ C

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Chuyển trái phiếu chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành ESOP từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
250.000.000.000	900.000.000.000
301.621.850.000	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm khoản tiền gửi bị hạn chế sử dụng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác của Công ty và các công ty con với số tiền là 46.600.000.000 đồng (xem Thuyết minh V.01).

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
6.961.833.005.219	5.590.982.243.151
2.469.849.866.663	8.683.433.000.000
-	250.000.000.000

Cộng

9.431.682.871.882	14.524.415.243.151
--------------------------	---------------------------

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
5.715.510.005.600	2.004.251.548.936
1.385.810.239.670	2.537.929.688.350
250.000.000.000	1.004.550.000.000

Cộng

7.351.320.245.270	5.546.731.237.286
--------------------------	--------------------------



VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên đơn vị	Quan hệ
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Energy	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Financial	Công ty con
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	Công ty con
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Công ty con
Công ty TNHH MTV Helios Village	Công ty con
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác và Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ Phần Thương Mại Vxperia	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thanh Hóa	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Phát triển Tâm nhìn Năng Lượng Sạch	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 2	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Skylar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Casper Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Cosmos Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Herb Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Orchid Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Violet Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Tapiotek	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG GAIA	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Công ty con gián tiếp



1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

a. Các bên liên quan (Tiếp theo)

Tên đơn vị	Quan hệ
Công ty Cổ phần TCD Plus	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Epower 1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Cơ điện Skylar5	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	Công ty liên kết
Công ty Taxi Việt Nam	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Skylight Power	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Côn Bắp	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Mega Solar	Người nội bộ công ty con liên quan
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	Người nội bộ công ty con liên quan
Group Công ty con của Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	Công ty con của công ty liên kết
Công ty Cổ phần Biệt thự Nghỉ đường Mỹ Khê	Người nội bộ công ty con liên quan
Công ty Cổ phần Thăng Phương	Người nội bộ công ty con liên quan
Công ty Cổ phần White Magnolia	Người nội bộ công ty con liên quan
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành và các cá nhân có liên quan

I. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Ngoại trừ các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm đã được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất, giao dịch với các bên liên quan còn lại là:

Đơn vị	Chỉ tiêu	Số tiền
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Thu lãi tiền hợp tác	5.756.917.806
	Cung cấp dịch vụ xây lắp	2.635.717.356
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Côn Bắp	Tiền đi vay	140.000.000.000
	Lãi vay	14.805.369.864
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Mua dịch vụ xây lắp	60.893.987.646
	Cung cấp dịch vụ xây lắp	341.224.291.287
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Cung cấp dịch vụ khác	21.724.320.668
	Lãi hợp tác kinh doanh phải trả	48.995.515.108
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	Mua trái phiếu	128.750.000.000
	Lãi hợp tác kinh doanh phải thu	23.014.262.602
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.398.677.863
	Cung cấp dịch vụ	18.816.007.259
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	Doanh thu bán hàng hóa	7.053.555.600
	Chi phí vận hành nhà máy điện	29.015.576.329
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Doanh thu cung cấp dịch vụ	492.727.273
	Cung cấp dịch vụ	88.522.391
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	Trả tiền hợp tác kinh doanh	2.169.863.014
	Chuyển tiền hợp tác kinh doanh	520.660.000.000
	Thu hồi tiền hợp tác kinh doanh	131.310.000.000
	Thu nhập lãi từ hợp tác kinh doanh	12.534.322.192
Công ty Cổ phần Biệt thự Nghi dưỡng Mỹ Khê	Trả tiền hợp tác kinh doanh	716.267.054.794
	Chuyển tiền hợp tác kinh doanh	110.000.000.000
	Thu hồi tiền hợp tác kinh doanh	510.000.000.000
	Thu nhập lãi từ hợp tác kinh doanh	117.900.410.960
Công ty Cổ phần White Magnolia	Chi phí lãi hợp tác kinh doanh	35.007.123.287
	Chuyển tiền hợp tác kinh doanh	196.000.000.000
Công ty Cổ phần Thăng Phương	Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.612.540.000
	Lãi hợp tác kinh doanh	313.424.657.534
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	Lãi cho vay	265.762.529
	Vay tiền	67.500.000.000
Công ty Cổ phần Mega Solar	Cho vay	35.678.000.000
	Bán tài sản cố định	110.529.103.744
Group Công ty con của Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	Mua tài sản cố định	22.677.483.294
	Nhận tiền hợp tác kinh doanh	77.256.383.422
	Lãi hợp tác kinh doanh	5.616.412.053
	Cho vay	18.351.000.000
	Thu hồi cho vay	22.611.602.779
	Lãi cho vay	2.844.472.454

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

c. Thu nhập Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác

Họ tên	Chức danh	Số tiền
Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch HĐQT	917.500.000
Phạm Nguyễn Thiên Chương	Thành viên HĐQT	390.000.000
Bùi Thành Lâm	Thành viên HĐQT	276.500.000
Nguyễn Tùng Lâm	Thành viên HĐQT	498.000.000
Tan Bo Quan, Andy	Thành viên HĐQT	59.500.000
Nguyễn Thế Tài	Tổng Giám đốc	715.000.000
Nguyễn Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	628.169.800
Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	1.912.000.000
Hoàng Thị Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	1.105.000.000
Phạm Hữu Quốc	Kế toán trưởng	600.000.000
Đông Hải Hà	Trưởng ban kiểm soát	495.555.554
Đình Hoài Châu	Nguyên Trưởng ban kiểm soát	604.000.000
Nguyễn Việt Cường	Thành viên ban kiểm soát	623.333.332
Cộng		8.824.558.686

d. Số dư cuối năm với các bên liên quan

Tên đơn vị	Chỉ tiêu	Số tiền
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	136	834.841.506
	216	40.500.000.000
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	131	540.628.290
	319	16.536.756.166
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Côn Bắp	320	105.700.000.000
	338	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Khai Thác Khoáng Sản Bắc Hà	135	6.270.000.000
	255	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	136	11.561.796.849
	216	120.000.000.000
	311	52.893.314.119
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	337	470.297.000.000
	312	746.224.936.944
	319	24.964.067.803
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	131	1.451.000.000
	311	17.617.532.662
Công ty Cổ phần Năng Lượng Dương Phong	136	654.621.917.808
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	131	88.522.391
	136	30.747.726.028
Công ty Cổ phần White Magnolia	216	830.000.000.000
	319	745.944.328.768
Công ty Cổ phần Thăng Phương	136	477.640.000.000



1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

d. Số dư cuối năm với các bên liên quan (Tiếp theo)

Tên đơn vị	Chỉ tiêu	Số tiền
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	136	53.759.890.412
	216	2.500.000.000.000
	319	903.000.000
Công ty Cổ phần Mega Solar	135	35.678.000.000
	319	52.379.900.000
	337	387.167.000.000
	320	67.500.000.000
Group Công ty con của Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	131	20.192.231.336

2. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH

Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Land đã cam kết bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho toàn bộ nghĩa vụ thanh toán của các lô trái phiếu phát hành như sau:

Bên được bảo lãnh	Bên nhận bảo lãnh	Ngày văn bản bảo lãnh	Kỳ hạn	Giá trị bảo lãnh
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	21/06/2021	36 tháng	3.000.000.000.000
Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Côn Bắp	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN. Bắc Sài Gòn	25/05/2021	24 tháng	500.000.000.000

Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Energy đã cam kết bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho toàn bộ nghĩa vụ thanh toán của các lô trái phiếu phát hành như sau:

Bên được bảo lãnh	Bên nhận bảo lãnh	Ngày văn bản bảo lãnh	Kỳ hạn	Giá trị bảo lãnh
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	08/12/2022	60 tháng	500.000.000.000

0117
CÔNG TY TNHH VU TU NH KẾ TÍNH TÀI CHÍNH

3. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin báo cáo bộ phận được trình bày chủ yếu là kết quả kinh doanh lợi nhuận thuần theo bộ phận khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận lợi nhuận thuần bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Do trong kỳ công ty chủ yếu hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước nên báo cáo bộ phận về lợi nhuận thuần chủ yếu theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Xây lắp	Bảo hiểm
Doanh thu thuần	3.530.805.098.085	219.039.354.858	600.668.294.822	180.680.426.380
Giá vốn	2.545.688.494.090	93.497.050.367	393.933.396.879	178.503.005.536
Lợi nhuận gộp	985.116.603.995	125.542.304.491	206.734.897.943	2.177.420.844

4. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu

Huỳnh Minh Trường

Kế toán trưởng

Phạm Hữu Quốc

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Hồ Nam

